ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 108 /TTr-UBND	*Đak Pơ, ngày 20 tháng 7 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

Kính gửi:

- Hội đồng nhân dân huyện;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương (NS cấp huyện và NS cấp xã) năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

A - Quyết toán thu ngân sách địa phương:

ĐVT: triệu đồng

1- Tổng thu ngân sách nhà nước:	**349.488,73**
- Phần TW, tỉnh hưởng:	4.305,12
- Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	974,13
- Phần địa phương thu:	344.209,48
2 - Tổng thu ngân sách huyện:	**344.269,93**
Trong đó:	
- Thu huyện hưởng theo phân cấp:	29.811,87 chi tiết gồm:
+ Phần huyện thu:	29.751,42
+ Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	60,45
- Thu bổ sung từ NS cấp trên :	233.961,57
- Thu kết dư:	59.350,41
- Thu chuyển nguồn:	21.146,08

B-Quyết toán chi ngân sách huyện:

ĐVT: triệu đồng.

*** Tổng chi ngân sách huyện:**	**285.968,56**
Trong đó :	
- Chi đầu tư phát triển:	34.268,25
- Chi thường xuyên:	178.075,28
- Chi dự phòng ngân sách:	3.443,23

- Chi các chương trình mục tiêu 62.131,92
- Chi chuyển nguồn: 8.049,88

Để thực hiện đảm bảo đúng các qui định của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện kính trình Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK PƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Đak Pơ, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung dài hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày… tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, với các nội dung như sau:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 344.269,93 triệu đồng;

a. Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 29.811,87 triệu đồng. Chi tiết gồm:

+ Phần huyện thu: 29.751,42 triệu đồng

+ Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	60,45 triệu đồng.
b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	233.961,57 triệu đồng;
c. Thu kết dư:	59.350,41 triệu đồng;
d. Thu chuyển nguồn:	21.146,08 triệu đồng;
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	**285.968,56 triệu đồng;**
a. Chi đầu tư phát triển:	34.268,25 triệu đồng;
b. Chi thường xuyên:	178.075,28 triệu đồng;
c. Chi dự phòng ngân sách:	3.443,23 triệu đồng;
d. Chi các chương trình mục tiêu:	62.131,92 triệu đồng;
e. Chi chuyển nguồn:	8.049,88 triệu đồng;

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát và phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khoá IV, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày … tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh; (b/cáo)
- UBND tỉnh; (b/cáo)
- Sở Tài chính; (b/cáo)
- TT. Huyện ủy; (b/cáo)
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- VP Huyện ủy;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Kho bạc Nhà nước Đak Pơ;
- Trung tâm VH TT&TH; Cổng TTĐT huyện; (công bố)
- Lưu: VT, đ/c Thoa.

CHỦ TỊCH

Ngô Khắc Ngọc

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**254.720,97**	**344.269,93**	**89.548,96**	**135,16**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**24.410,00**	**29.811,87**	**5.401,87**	**122,13**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	13.935,00	18.080,13	4.145,13	129,75
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.475,00	11.731,74	1.256,74	112,00
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**203.475,00**	**233.961,57**	**30.486,57**	**114,98**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	176.862,00	176.862,00	0,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.613,00	57.099,57	30.486,57	214,56
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**	**26.835,97**	**59.350,41**	**32.514,44**	**221,16**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**21.146,08**	**21.146,08**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**254.720,970**	**285.968,56**	**31.247,59**	**112,27**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**228.107,97**	**215.786,75**	**-12.321,22**	**94,60**
1	Chi đầu tư phát triển	27.070,00	34.268,25	7.198,25	126,59
2	Chi thường xuyên	196.612,97	178.075,27	-18.537,70	90,57
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	4.425,00	3.443,23	-981,77	77,81
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**26.613,00**	**62.131,92**	**35.518,92**	**233,46**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		24.372,38	24.372,38	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,00	37.759,54	11.146,54	141,88
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**8.049,88**	**8.049,88**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**58.301,37**	**58.301,37**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁNNGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**26.570,00**	**24.410,00**	**115.527,15**	**110.308,36**	**434,80**	**451,90**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**26.570,00**	**24.410,00**	**34.056,53**	**29.751,42**	**128,18**	**121,88**
I	**Thu nội địa**	**26.570,00**	**24.410,00**	**34.056,53**	**29.751,42**	**128,18**	**121,88**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			365,58			
-	*Thuế GTGT*			363,66			
-	*Thuế TNDN*			1,92			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0,00	0,00	67,53	65,65		
-	*Thuế GTGT*			48,51	47,57		
-	*Thuế TNDN*			1,04	0,10		
-	*Thuế Tài nguyên*			17,98	17,98		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.855,00	7.855,00	10.912,84	9.200,24	138,93	117,13
-	*Thuế GTGT*	*7.175,00*	*7.175,00*	*9.807,90*	*8.096,25*	*136,70*	*112,84*
-	*Thuế TNDN*	*370,00*	*370,00*	*694,76*	*694,76*	*187,77*	*187,77*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*60,00*	*60,00*	*54,16*	*54,16*		
-	*Thuế môn bài*						
-	*Thuế tài nguyên*	*250,00*	*250,00*	*356,02*	*355,07*	*142,41*	*142,03*
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.870,00	2.870,00	2.893,15	2.893,15	100,81	100,81
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	2.840,00	2.840,00	2.225,57	2.225,57	78,37	78,37
8	Thu phí, lệ phí	1.085,00	665,00	1.422,53	797,35	131,11	119,90
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*420,00*		*367,42*		87,48	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*257,76*			
-	*Phí và lệ phí huyện*	*235,00*	*235,00*	*272,65*	*272,65*	116,02	116,02
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*430,00*	*430,00*	*524,70*	*524,70*	122,02	122,02
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	210,00	210,00	*204,14*	204,14	97,21	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*90,00*	*90,00*	*106,05*	*106,05*	117,83	117,83
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*625,00*	*225,00*	*1.986,80*	*1.624,25*	317,89	721,89
12	Thu tiền sử dụng đất	*8.000,00*	*8.000,00*	*10.907,76*	*10.907,76*	136,35	136,35
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	*2.995,00*	*1.655,00*	*2.662,05*	*1.424,73*	88,88	86,09
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			*302,53*	*302,53*		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**0,00**					
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**974,13**	**60,45**		
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**59.350,41**	**59.350,41**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**21.146,08**	**21.146,08**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**254.720,97**	**285.968,56**	**112,27**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**228.107,97**	**215.786,75**	**94,60**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**27.070,00**	**34.268,25**	**126,59**
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.450,00	31.429,91	146,53
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	11.740,00	11.539,74	98,29
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0,00		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	5.880,00	7.515,82	127,82
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.620,00	1.838,34	39,79
II	**Chi thường xuyên**	**196.612,97**	**178.075,27**	**90,57**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	92.702,00	85.091,07	91,79
2	*Chi khoa học và công nghệ*	744,16	423,02	56,85
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.425,00**	**3.443,23**	**77,81**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.613,00**	**62.131,92**	**233,46**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**24.372,38**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới		24.372,38	
2	Chương trình mục tiêu y tế		0,00	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.613,00**	**37.759,54**	**141,88**
1	Hỗ trợ kinh phí mua sắm dụng cụ thể chất, trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học	3.021,00	2.989,93	98,97
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	298,00	366,54	123,00
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi	1.271,00	840,66	66,14
4	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	0,00	1.836,22	
5	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	924,00	882,43	95,50
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092,00	1.092,00	100,00
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	142,00	9,34	6,58
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2019	360,00	360,00	100,00
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ	0,00	93,80	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
10	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của Công an xã	1.000,00	1.000,00	
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuiộc vùng khó khăn	478,00	449,00	93,93
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng , xã ĐBKK	30,00	20,00	66,67
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	431,00	289,49	67,17
14	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00	40,00	100,00
15	Kinh phí thực hiện tiêm vắc xin lở mồm long móng năm 2020	0,00	111,44	
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0,00	184,54	
17	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	9,00	8,94	99,33
18	Kinh phí mua máy vi tính cho trường THCS Dân tộc nội trú	0,00	27,78	
19	Kinh phí quản phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp	0,00	1.365,00	
20	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP	0,00	4.929,54	
21	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	6.010,00	6.659,34	110,80
22	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	751,00	323,86	43,12
23	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,00	0,00	0,00
24	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	51,00	0,00	0,00
25	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa năm 2015,2016	0,00	1.168,48	
26	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	8.630,00	8.459,96	
27	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	57,00	31,00	
28	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000,00	1.940,87	
29	Kinh phí Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020		607,85	
30	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP		757,85	
31	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi		913,68	
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật (8)		547,27	
b	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		2,40	
c	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí		149,83	
d	Kinh phí quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh Gia Lai		55,86	
e	Vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện CT Nông thôn mới (Vốn đầu phát triển - Xổ số kiến thiết)		60,45	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**8.049,88**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**246.538,87**	**273.982,41**	**27.443,54**	111,13
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**38.216,51**	**60.633,51**	**22.417,00**	**158,66**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**208.322,36**	**208.090,73**	**-231,63**	**99,89**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.070,00**	**30.063,28**	**4.993,28**	**119,92**
1	Chi đầu tư cho các dự án	19.450,00	27.224,93	7.774,93	139,97
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,00	11.539,74	-200,26	98,29
-	Chi khoa học và công nghệ	0,00		0,00	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		3.628,06		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.710,00	12.057,13	4.347,13	156,38
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi đảm bảo xã hội				
-	Chi đầu tư khác			0,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00	0,00	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.620,00	1.838,34	-2.781,66	39,79
II	**Chi thường xuyên**	**179.699,57**	**174.327,53**	**-5.372,04**	**97,01**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.101,00	93.764,80	-5.336,20	94,62
-	Chi khoa học và công nghệ	744,16	423,02	-321,14	56,85
-	Chi quốc phòng	4.115,00	4.429,90	314,90	107,65
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.428,00	1.458,37	30,37	102,13
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	0,00	-	0,00	#DIV/0!
-	Chi văn hóa thông tin	3.459,91	3.578,75	118,84	103,43
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.025,72	966,59	-59,14	94,23
-	Chi thể dục thể thao	353,12	258,63	-94,49	73,24
-	Chi bảo vệ môi trường	3.251,20	3.131,34	-119,86	96,31
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.252,06	21.345,93	-906,13	95,93
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.234,00	32.228,16	-4.005,84	88,94
-	Chi đảm bảo xã hội	7.185,40	12.358,91	5.173,51	172,00
-	Chi thường xuyên khác	550,00	383,14	-166,86	69,66
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.552,79**	**2.786,24**	**-766,55**	**78,42**
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**			**0,00**	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**913,68**	**913,68**	
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**5.258,17**	**5.258,17**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**254.720,97**	**208.322,36**	**46.398,61**	**285.968,56**	**213.348,91**	**72.619,65**	**112,27**	**102,41**	**156,51**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**228.107,97**	**183.617,36**	**44.490,61**	**215.786,75**	**167.600,71**	**48.186,04**	**94,60**	**91,28**	**108,31**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**27.070,00**	**25.070,00**	**2.000,00**	**34.268,25**	**30.063,28**	**4.204,97**	**126,59**	**119,92**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.450,00	19.450,00	2.000,00	31.429,91	27.224,93	4.204,97	146,53	139,97	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	11.740,00	11.740,00		11.539,74	11.539,74		98,29	98,29	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0,00								
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.380,00	4.380,00	2.000,00	7.515,82	3.310,85	4.204,97	117,80	75,59	210,25
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00		100,00	100,00	
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.620,00	4.620,00		1.838,34	1.838,34		39,79	39,79	
II	**Chi thường xuyên**	**196.612,97**	**154.994,57**	**41.618,40**	**178.075,27**	**134.751,20**	**43.324,07**	**90,57**	**86,94**	**104,10**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	92.702,00	92.457,00	245,00	86.231,77	86.004,47	227,30	93,02	93,02	92,78
2	*Chi khoa học và công nghệ*	744,16	744,16		423,02	423,02		56,85	56,85	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.425,00**	**3.552,79**	**872,21**	**3.443,23**	**2.786,24**	**657,00**	**77,81**	**78,42**	**75,33**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.613,00**	**24.705,00**	**1.908,00**	**62.131,92**	**40.490,02**	**21.641,90**	**233,46**	**163,89**	**1.134,27**

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**24.372,38**	**5.094,97**	**19.277,41**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	0,00			24.372,38	5.094,97	19.277,41			
2	Chương trình mục tiêu y tế	0,00			0,00					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.613,00**	**24.705,00**	**1.908,00**	**37.759,54**	**35.395,05**	**2.364,49**	**141,88**	**143,27**	**123,93**
1	Hỗ trợ kinh phí mua sắm dụng cụ thể chất, trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học	3.021,00	3.021,00		2.989,93	2.989,93		98,97	98,97	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	298,00	298,00		366,54	366,54		123,00	123,00	
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi	1.271,00	1.271,00		840,66	840,66		66,14	66,14	
4	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	0,00			1.836,22	1.836,22				
5	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	924,00	924,00		882,43	882,43		95,50	95,50	
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092,00	1.092,00		1.092,00	1.092,00		100,00	100,00	
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	142,00	142,00		9,34	9,34		6,58	6,58	
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2020	360,00		360,00	360,00		360,00	100,00		100,00
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ	0,00			93,80	93,80				
10	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của Công an xã	1.000,00		1.000,00	1.000,00		1.000,00			
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuiộc vùng khó khăn	478,00		478,00	449,00		449,00	93,93		93,93
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng , xã ĐBKK	30,00		30,00	20,00		20,00	66,67		66,67
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	431,00	431,00		289,49	289,49		67,17	67,17	
14	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00		40,00	40,00		40,00	100,00		100,00
15	Kinh phí thực hiện tiêm vắc xin lở mồm long móng năm 2020	0,00			111,44	111,44				
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0,00			184,54	184,54				
17	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	9,00	9,00		8,94	8,94		99,33	99,33	
18	Kinh phí mua máy vi tính cho trường THCS Dân tộc nội trú	0,00			27,78	27,78				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
19	Kinh phí quân phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp	0,00			1.365,00	1.165,00	200,00			
20	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP	0,00			4.929,54	4.929,54				
21	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	6.010,00	6.010,00		6.659,34	6.659,34		110,80	110,80	
22	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	751,00	751,00		323,86	323,86		43,12	43,12	
23	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,00	18,00		0,00			0,00	0,00	
24	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	51,00	51,00		0,00			0,00	0,00	
25	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa năm 2015,2016	0,00			1.168,48	1.168,48				
26	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	8.630,00	8.630,00		8.459,96	8.459,96			98,03	
27	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	57,00	57,00		31,00	31,00			54,39	
28	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000,00	2.000,00		1.940,87	1.940,87			97,04	
29	Kinh phí Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020				607,85	409,25	198,60			
30	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP				757,85	660,96	96,89			
31	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi	0,00			913,68	913,68				
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật (8)				547,27	547,27				
b	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số				2,40	2,40				
c	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí				149,83	149,83				
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ				89,36	89,36				
	Kinh phí quản lý thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở người có công				8,51	8,51				
d	Kinh phí quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh Gia Lai				55,86	55,86				
e	Vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện CT Nông thôn mới (Vốn đầu phát triển - Xổ số kiến thiết)				60,45	60,45				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**8.049,88**	**5.258,17**	**2.791,71**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**253.316,19**	**23.470,00**	**229.846,19**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**268.724,24**	**27.234,12**	**217.294,91**	**24.195,20**	**17.204,78**	**6.990,42**	**5.258,17**	**106,08**	**116,04**	**94,54**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**211.546,89**	**23.470,00**	**188.076,89**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**205.704,29**	**27.234,12**	**173.375,20**	**5.094,97**	**2.829,15**	**2.265,82**	**0,00**	**97,24**	**116,04**	**92,18**
	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.667,50		6.667,50				6.336,15		6.336,15					95,03		95,03
	Hội đồng nhân dân huyện	1.362,90		1.362,90				895,70		895,70					65,72		65,72
	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	3.715,78		3.715,78				1.975,97		1.192,87	783,10		783,10		53,18		32,10
	Phòng Tư pháp	622,59		622,59				612,09		612,09	0,00				98,31		98,31
	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.454,03		1.454,03				1.327,22		1.327,22	0,00				91,28		91,28
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.762,03		6.762,03				6.192,81		6.192,81	0,00				91,58		91,58
	Phòng Văn hoá - Thông tin	724,66		724,66				607,97		607,97	0,00				83,90		83,90
	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.917,67		2.917,67				2.263,70		2.263,70	0,00				77,59		77,59
	Phòng Nội vụ	4.554,50		4.554,50				2.794,93		2.794,93	0,00				61,37		61,37
	Phòng Lao động TB & XH	14.487,30		14.487,30				13.191,59		13.124,40	67,19		67,19		91,06		90,59
	Thanh tra Nhà nước huyện	775,31		775,31				775,31		775,31	0,00				100,00		100,00
	Phòng Y tế	369,52		369,52				298,27		298,27	0,00				80,72		80,72

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.788,21		2.788,21				7.272,39		3.092,17	4.180,22	2.829,15	1.351,06		260,83		110,90
	Phòng Dân tộc	399,21		399,21				373,21		373,21					93,49		93,49
	Văn phòng huyện Uỷ	11.142,26		11.142,26				8.759,72		8.759,72					78,62		78,62
	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.203,19		1.203,19				1.109,34		1.109,34					92,20		92,20
	Huyện Đoàn	697,10		697,10				661,36		661,36					94,87		94,87
	Hội Phụ Nữ	818,27		818,27				775,36		775,36					94,76		94,76
	Hội Nông Dân	756,66		756,66				753,34		753,34					99,56		99,56
	Hội Cựu Chiến Binh	382,76		382,76				378,07		378,07					98,78		98,78
	Hội Chữ thập đỏ	345,40		345,40				340,18		340,18					98,49		98,49
	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.086,12		3.086,12				3.014,78		3.014,78					97,69		97,69
	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.281,09		5.281,09				5.281,09		5.281,09					100,00		100,00
	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.222,47		3.222,47				3.215,79		3.215,79					99,79		99,79
	Trường THCS Chu Văn An	5.417,37		5.417,37				5.436,72		5.436,72					100,36		100,36
	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.492,39		3.492,39				3.504,39		3.504,39					100,34		100,34
	Trường Tiểu học Trần Phú	4.318,33		4.318,33				4.318,33		4.318,33					100,00		100,00
	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.517,46		5.517,46				5.335,56		5.335,56					96,70		96,70
	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.128,90		6.128,90				6.197,36		6.197,36					101,12		101,12
	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.117,07		7.117,07				7.154,59		7.154,59					100,53		100,53

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.642,77		4.642,77				4.640,00		4.640,00					99,94		99,94
	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.155,17		2.155,17				2.133,52		2.133,52					99,00		99,00
	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.712,69		1.712,69				1.676,05		1.676,05					97,86		97,86
	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.955,02		1.955,02				1.880,64		1.880,64					96,20		96,20
	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.862,43		2.862,43				2.764,94		2.764,94					96,59		96,59
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	2.279,77		2.279,77				2.249,40		2.249,40					98,67		98,67
	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.395,67		2.395,67				2.333,78		2.333,78					97,42		97,42
	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	3.106,29		3.106,29				3.014,79		3.014,79					97,05		97,05
	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.875,27		4.875,27				4.868,92		4.868,92					99,87		99,87
	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	5.898,86		5.898,86				5.881,89		5.881,89					99,71		99,71
	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.549,09		7.549,09				7.581,94		7.581,94					100,44		100,44
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.108,53		1.108,53				603,17		603,17					54,41		54,41
	Trung tâm GDNN-GDTX	1.950,84		1.950,84				1.734,16		1.734,16					88,89		88,89
	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	4.164,31		4.164,31				4.035,13		4.035,13					96,90		96,90
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.668,41		2.668,41				2.516,39		2.516,39					94,30		94,30
	Đội Công trình giao thông	5.825,19		5.825,19				3.176,57		3.176,57					54,53		54,53

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	35.051,94	17.850,00	17.201,94				42.065,89	24.395,78	17.670,11					120,01		102,72
	BCH Quân sự huyện	4.958,81		4.958,81				4.431,90		4.431,90					89,37		89,37
	Công an huyện	1.444,50		1.444,50				1.429,37		1.429,37					98,95		98,95
	Hội người cao tuổi	72,00		72,00				72,00		72,00					100,00		100,00
	Liên đoàn lao động	50,00		50,00				50,00		50,00					100,00		100,00
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,70		70,70				70,20		70,20					99,29		99,29
	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,50		18,50				18,50		18,50					100,00		100,00
	Hội Khuyến học	83,70		83,70				83,70		83,70					100,00		100,00
	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	73,60		73,60				73,60		73,60					100,00		100,00
	Tòa án nhân dân huyện	50,00		50,00				50,00		50,00					100,00		100,00
	Hợp tác xã An Thành	0,00		0,00				0,00		0,00					#DIV/0!		#DIV/0!
	Chi cục Thuế	0,00		0,00				0,00		0,00					#DIV/0!		#DIV/0!
	Thi hành án	30,00		30,00				30,00		30,00					100,00		100,00
	Hợp tác xã Tân Cư An	0,00		0,00				0,00		0,00					#DIV/0!		#DIV/0!
	Hợp tác xã Tân An	323,98		323,98				323,98		323,98					100,00		100,00
	Tổ hợp tác dùng nước Phú An	368,24		368,24				323,71		323,71					87,91		87,91
	Tổ hợp tác dùng nước Yang Bắc	29,64		29,64				26,21		26,21					88,43		88,43

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Hợp tác xã NN và DV Hà Tam	49,25		49,25				22,80		22,80					46,30		46,30
	Trường Y Đôn	3,00		3,00				3,00		3,00					100,00		100,00
	Hạt Kiểm lâm	8,00		8,00				8,00		8,00					100,00		100,00
	Hội Cựu tù chính trị	70,70		70,70				69,46		69,46					98,25		98,25
	Hội Luật gia	20,00		20,00				20,00		20,00					100,00		100,00
	Trung tâm y tế	25,31		25,31				2,40		2,40					9,48		9,48
	Viện Kiểm sát	30,00		30,00				30,00		30,00					100,00		100,00
	Hợp tác xã An Phát	0,00		0,00				0,00		0,00							
	Hợp tác xã An Trường Phát	64,47		64,47				64,47		0,00	64,47		64,47		100,00		0,00
	Hội Cựu giáo chức	69,70		69,70				69,70		69,70					100,00		100,00
	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,00		300,00				300,00		300,00					100,00		100,00
	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	913,68		913,68				913,68		913,68					100,00		100,00
	Trích nộp 30% tiền thuê đất về quỹ phát triển đất	1.688,83	1.620,00	68,83				1.133,64	1.064,81	68,83					67,13	65,73	100,00
	Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000,00	3.000,00					773,53	773,53						25,78	25,78	
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm an sinh xã hội....	1.000,00	1.000,00					1.000,00	1.000,00	0,00					100,00	100,00	
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.552,79**		**3.552,79**				**2.786,24**	**0,00**	**2.786,240**					**78,42**		**78,42**
	Chi bổ sung cho các đơn vị dự toán cấp huyện							2.386,44		2.386,440							

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.							399,80		399,80							
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**														157,61		
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**38.216,51**		**38.216,51**				**60.233,71**		**41.133,48**	**19.100,229**	**14.375,623**	**4.724,606**				
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**													**5.258,17**			

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán											So sánh		
							Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						
								Trong đó			Trong đó			Trong đó					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=9/3
	TỔNG SỐ	**46.398,61**	**2.000,00**	**44.398,61**	**0,00**	**72.619,65**	**4.204,97**	**0,00**	**0,00**	**46.345,56**	**696,26**	**0,00**	**19.277,41**	**14.395,60**	**4.881,81**	**2.791,71**	**156,51**	**210,25**	**104,39**
1	Xã Hà Tam	5.019,10	56,00	4.963,10		7.477,34	138,30			5.113,26	56,32		2.007,41	1.545,01	462,40	218,36	148,98		103,03
2	Xã An Thành	5.257,80	160,00	5.097,80		8.612,73	468,96			5.361,02	484,88		2.698,70	1.836,85	861,85	84,05	163,81	293,10	105,16
3	Thị trấn Đak Pơ	5.675,50		5.675,50		6.030,33				5.699,39	18,13		0,00			330,94	106,25		100,42
4	Xã Tân An	6.919,92	720,00	6.199,92		10.580,56	1.399,49			7.092,77	43,37		1.865,17	1.486,28	378,90	223,13	152,90	194,37	114,40
5	Xã Cư An	5.805,63	400,00	5.405,63		8.674,18	835,22			5.383,75	18,94		1.729,04	1.485,00	244,04	726,17	149,41	208,81	99,60
6	Xã Phú An	5.814,03	560,00	5.254,03		9.930,79	1.363,00			5.678,28	24,86		2.718,87	1.809,17	909,70	170,64	170,81	243,39	108,07
7	Xã Yang Bắc	6.310,70	104,00	6.206,70		8.336,42				6.071,93	29,78		1.734,68	677,18	1.057,50	529,81	132,10	0,00	97,83
8	Xã Ya Hội	5.595,93		5.595,93		12.977,31				5.945,16	19,98		6.523,55	5.556,12	967,43	508,60	231,91		106,24

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**38.216,51**	**33.753,81**	**4.462,70**	**0,00**	**4.462,70**	**0,00**	**4.462,70**	**0,00**	**60.633,51**	**33.361,56**	**27.271,95**	**0,00**	**27.271,95**	**0,00**	**8.171,72**	**19.100,23**	**158,66**	**98,84**	**611,11**		**611,11**		183,11	
1	Xã Hà Tam	4.283,90	3.828,01	455,89		455,89		455,89		6.526,60	3.784,51	2.742,09		2.742,09		722,09	2.020,00	152,35	98,86	601,49		601,49		158,39	
2	Xã An Thành	4.729,10	4.225,01	504,09		504,09		504,09		8.042,25	4.182,26	3.859,98		3.859,98		1.161,29	2.698,70	170,06	98,99	765,74		765,74		230,37	
3	Thị trấn Đak Pơ	4.001,30	3.554,82	446,48		446,48		446,48		4.259,76	3.506,07	753,69		753,69		753,69		106,46	98,63	168,81		168,81		168,81	
4	Xã Tân An	4.886,22	4.121,99	764,23		764,23		764,23		7.171,66	4.062,74	3.108,93		3.108,93		1.263,73	1.845,19	146,77	98,56	406,80		406,80		165,36	
5	Xã Cư An	4.272,43	3.763,65	508,78		508,78		508,78		6.794,12	3.714,90	3.079,22		3.079,22		1.350,18	1.729,04	159,02	98,70	605,22		605,22		265,38	
6	Xã Phú An	4.586,03	3.858,96	727,07		727,07		727,07		7.395,45	3.810,21	3.585,24		3.585,24		1.036,17	2.549,07	161,26	98,74	493,11		493,11		142,51	
7	Xã Yang Bắc	5.994,90	5.338,73	656,17		656,17		656,17		8.226,44	5.286,23	2.940,21		2.940,21		1.205,54	1.734,68	137,22	99,02	448,09		448,09		183,72	
8	Xã Ya Hội	5.462,63	5.062,63	400,00		400,00		400,00		12.217,22	5.014,63	7.202,59		7.202,59		679,04	6.523,55	223,65	99,05	1.800,64		1.800,64		169,76	

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	**25.812,80**	**17.501,00**	**8.311,80**	**0,00**	**28.577,36**	**21.429,73**	**7.147,63**	**28.577,36**	**21.429,73**	**21.429,73**	**0,00**	**7.147,63**	**7.147,63**	**0,00**	**204,58**	**127,25**	**167,58**
I	**Ngân sách huyện**	**5.866,00**	**2.884,00**	**2.982,00**	**0,00**	**5.094,97**	**2.829,15**	**2.265,82**	**5.094,97**	**2.829,15**	**2.829,15**	**0,00**	**2.265,82**	**2.265,82**	**0,00**	**86,86**		**75,98**
1	Hợp tác xã An Trường Phát	74,00		74,00		64,47		64,47	64,47				64,47	64,47		87,12		87,12
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.229,60		1.229,60		783,10		783,10	783,10	0,00			783,10	783,10		63,69		63,69
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	78,40		78,40		67,19		67,19	67,19	0,00			67,19	67,19		85,70		85,70
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.484,00	2.884,00	1.600,00		4.180,22	2.829,15	1.351,06	4.180,22	2.829,15	2.829,15		1.351,06	1.351,06		93,23		84,44
II	**Ngân sách xã**	**19.946,80**	**14.617,00**	**5.329,80**	**0,00**	**23.482,38**	**18.600,57**	**4.881,81**	**23.482,38**	**18.600,57**	**18.600,57**	**0,00**	**4.881,81**	**4.881,81**	**0,00**	**117,73**	**127,25**	**91,59**
1	Xã Hà Tam	2.393,20	1.559,20	834,00		2.145,71	1.683,32	462,40	2.145,71	1.683,32	1.683,32		462,40	462,40		89,66	107,96	55,44
2	Xã An Thành	2.706,75	1.844,10	862,65		3.167,65	2.305,81	861,85	3.167,65	2.305,81	2.305,81		861,85	861,85		117,03	125,04	99,91
3	Xã Tân An	1.891,70	1.511,70	380,00		3.264,66	2.885,77	378,90	3.264,66	2.885,77	2.885,77		378,90	378,90		172,58	190,90	99,71
4	Xã Cư An	1.730,00	1.485,00	245,00		2.564,26	2.320,22	244,04	2.564,26	2.320,22	2.320,22		244,04	244,04		148,22	156,24	99,61
5	Xã Phú An	2.799,80	1.890,00	909,80		4.081,87	3.172,17	909,70	4.081,87	3.172,17	3.172,17		909,70	909,70		145,79	167,84	99,99
6	Xã Yang Bắc	1.763,50	706,00	1.057,50		1.734,68	677,18	1.057,50	1.734,68	677,18	677,18		1.057,50	1.057,50		98,37	95,92	100,00
7	Xã Ya Hội	6.661,86	5.621,00	1.040,86		6.523,55	5.556,12	967,43	6.523,55	5.556,12	5.556,12		967,43	967,43		97,92	98,85	92,95